

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: **7193** /UBND-KT

V/v tiếp thu, giải trình ý kiến của Ban Dân tộc (Hội đồng nhân dân tỉnh) lần 02 về việc thẩm tra dự thảo Nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Khánh Hòa, ngày **20** tháng **7** năm 2023

VĂN PHÒNG ĐOÀN KHÁNH HÒA  
TỈNH KHÁNH HÒA

**ĐẾN**

Số: **3738**

Ngày: **20/7**

Chuyển:

Ngày: **17/7/2023**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa

Ngày 17/7/2023, Ban Dân tộc (Hội đồng nhân dân tỉnh) đã tiến hành họp thẩm tra lần 02 về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 và có Báo cáo thẩm tra số 99/BC-BĐT báo cáo kết quả thẩm tra tại cuộc họp nêu trên; UBND tỉnh đã tiếp thu, hoàn chỉnh lại hồ sơ Nghị quyết theo các ý kiến của Ban Dân tộc, cụ thể như sau:

**1. Đối với dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh**

- Phần Căn cứ ban hành nghị quyết: Bổ sung Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công. Không đưa vào các Nghị quyết của HĐND tỉnh (Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 15/01/2021, Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 30/6/2022, Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022).

- Điều chỉnh điểm a Điều 1 thành "1. Mục tiêu: Hỗ trợ vốn đầu tư phát triển để có 72 xã đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 23 xã so với Nghị quyết 62/NQ-HĐND) và 32 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (tăng 07 xã so với Nghị quyết 62/NQ-HĐND)".

- Điều chỉnh điểm b Điều 1 thành: "3. Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025: 952.816 triệu đồng (giảm 141.083 triệu đồng so với Nghị quyết 62/NQ-HĐND)".

- Điều chỉnh điểm c Điều 1 thành: "4. Vốn đầu tư phát triển thực hiện tại 79 xã (tăng 23 xã so với Nghị quyết 62/NQ-HĐND) thuộc 08 huyện, thị xã, thành phố gồm: Vạn Ninh: 10 xã, Ninh Hòa: 17 xã, Nha Trang: 07 xã, Diên Khánh: 16 xã, Cam Lâm: 03 xã, Cam Ranh: 06 xã, Khánh Vĩnh: 13 xã, Khánh Sơn: 07 xã".

- Điều chỉnh Điều 2 thành "Điều 2. Giữ nguyên các nội dung khác của Nghị quyết 62/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh".

- Bổ sung Điều 3 với nội dung:

"Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này”.

## 2. Đối với danh mục đầu tư

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT đã bố trí lại danh mục đầu tư thể hiện các thay đổi, bổ sung so với Nghị quyết số 62/NQ-HĐND theo đề nghị của Ban Dân tộc gồm: phụ lục tổng hợp các thay đổi vốn đầu tư phát triển; phụ lục danh mục công trình bổ sung; phụ lục danh mục công trình đưa ra khỏi Nghị quyết; phụ lục danh mục công trình điều chỉnh.

UBND tỉnh kính báo cáo, kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét./.

(đính kèm Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025)

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Văn phòng Điều phối NTM;
- Lưu: VT, TLe.

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hòa Nam

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA  
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/9/2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày ...../...../..... của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số .....BC-BDT ngày ...../...../..... của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh với những nội dung như sau:

1. Điều chỉnh khoản 1 Điều 1 như sau:

**“1. Mục tiêu:** Hỗ trợ vốn đầu tư phát triển để có 72 xã đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 23 xã so với Nghị quyết 62/NQ-HĐND) và 32 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (tăng 07 xã so với Nghị quyết 62/NQ-HĐND)”

2. Điều chỉnh Khoản 3 Điều 1 như sau:

**“3. Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025:** 952.816 triệu đồng (giảm 141.083 triệu đồng so với Nghị quyết 62/NQ-HĐND)”

3. Điều chỉnh Khoản 4 Điều 1 như sau:

- Điều chỉnh phạm vi phân bổ vốn như sau:

“4. Vốn đầu tư phát triển thực hiện tại 79 xã (tăng 23 xã so với Nghị quyết 62/NQ-HĐND) thuộc 08 huyện, thị xã, thành phố gồm: Vạn Ninh: 10 xã, Ninh Hòa: 17 xã, Nha Trang: 07 xã, Diên Khánh: 16 xã, Cam Lâm: 03 xã, Cam Ranh: 06 xã, Khánh Vĩnh: 13 xã, Khánh Sơn: 07 xã”

- Đối với danh mục đầu tư: Bổ sung, điều chỉnh danh mục đầu tư ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022 theo phụ lục 03,04,05 đính kèm.

**Điều 2.** Giữ nguyên các nội dung khác của Nghị quyết 62/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa VII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày .... tháng ....năm 2023./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ TC, KH&ĐT, NN&PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBND TQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các ban Đảng;
- VP HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm công báo (02 bản);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Lưu: VT,ĐN.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Khắc Toàn**

PHỤ LỤC 01:

DANH SÁCH CÁC XÃ TRÌNH BÓ SUNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh)

Stt	Địa phương	Năm đạt chuẩn		
		NTM	NTM nâng cao	NTM kiểu mẫu
<b>I</b>	<b>Huyện Vạn Ninh</b>			
1	Xã Vạn Lương	2015		
2	Xã Vạn Hưng	2015	2023	
3	Xã Vạn Phú	2018	2022	2025
4	Xã Vạn Bình	2018	2025	
5	Xã Vạn Thắng	2016	2024	
6	Xã Vạn Khánh	2021		
7	Xã Vạn Long	2022		
8	Xã Vạn Phước	2020		
9	Xã Vạn Thọ	2019		
<b>II</b>	<b>Huyện Cam Lâm</b>			
1	Xã Cam Phước Tây	2023		
2	Xã Suối Cát	2021		
3	Xã Sơn Tân	2024		
<b>III</b>	<b>Thành phố Cam Ranh</b>			
1	Xã Cam Thành Nam	2014	2025	

## PHỤ LỤC 02:

## TỔNG HỢP CÁC BỔ SUNG, SỬA ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MTOG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2021-2025 SO VỚI NGHỊ QUYẾT SỐ 62/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2022 CỦA HĐND TỈNH

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Sst	Tiêu chí	Số công trình	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>249</b>	<b>-141.083</b>	<b>74.420</b>	<b>-215.503</b>	
<b>I</b>	<b>CHIA THEO NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH/ BỔ SUNG</b>	<b>249</b>	<b>-141.083</b>	<b>74.420</b>	<b>-215.503</b>	
1	Vấn đề nghị bổ sung	133	279.900	114.376	165.524	
2	Vấn đề nghị đưa ra khỏi NQ 62	-46	-417.358	-37.995	-379.363	
3	Vấn đề nghị điều chỉnh	162	-3.625	-1.961	-1.664	
<b>II</b>	<b>CHIA THEO TIÊU CHÍ</b>	<b>249</b>	<b>-141.083</b>	<b>74.420</b>	<b>-215.503</b>	
1	Quy hoạch	24	11.700	0	11.700	
2	Giao thông	128	33.424	12.424	21.000	
3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	31	2.206	1.544	662	
4	Trường học	20	119.493	38.648	80.845	
5	Cơ sở vật chất văn hóa	25	19.460	5.386	14.074	
6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	2	5.656	1.697	3.959	
7	Hạ tầng thông tin và truyền thông	4	3.422	2.395	1.027	
8	Y tế	1	850	595	255	
9	Hạ tầng khu sản xuất	2	-32	-22	-10	
10	Môi trường	2	5.200	0	5.200	
11	Nghĩa trang xã	1	-2.500	0	-2.500	
12	Hỗ trợ theo QĐ 1804	6	-1.115	-625	-490	
*	Hỗ trợ cấp huyện đạt chuẩn NTM	3	-338.847	12.378	-351.225	
<b>III</b>	<b>CHIA THEO MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN</b>	<b>249</b>	<b>-141.083</b>	<b>74.420</b>	<b>-215.503</b>	
1	Hỗ trợ cấp huyện đạt chuẩn NTM	3	-338.847	12.378	-351.225	
2	Hỗ trợ xã đạt chuẩn NTM	43	66.195	29.214	36.981	
3	Hỗ trợ xã đạt chuẩn NTM nâng cao	125	119.468	36.030	83.438	
4	Hỗ trợ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	20	5.211	1.141	4.070	
5	Hỗ trợ nhằm nâng cao số tiêu chí đạt	58	6.890	-4.343	11.233	
<b>IV</b>	<b>CHIA THEO NĂM THỰC HIỆN</b>	<b>249</b>	<b>-141.083</b>	<b>74.420</b>	<b>-215.503</b>	
1	Năm 2021	6	10.719	3.708	7.011	
2	Năm 2022	37	817	-961	1.778	
3	Năm 2023	157	-204.615	48.639	-253.254	
4	Năm 2024	42	47.300	21.950	25.350	
5	Năm 2025	7	4.696	1.084	3.612	

**PHỤ LỤC 03:**  
**DANH MỤC VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BỔ SUNG SƠ VỚI NGHỊ QUYẾT SỐ 62/INQ-HĐND NGÀY 22/8/2022 CỦA HĐND TỈNH**  
*(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>		279.900	114.376	165.524				
<b>A</b>	<b>BỔ SUNG VỐN CHO 13 XÃ THUỘC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG KHU KINH TẾ VÀN PHONG ĐẾN NĂM 2044, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050; QUY HOẠCH CHUNG BỐ THỊ MỚI CẢM LÂM</b>		76.769	21.743	55.026				
<b>I</b>	<b>HUYỆN VẠN NINH</b>		19.395	2.549	16.846				
<b>1</b>	<b>Xã Vạn Hưng</b>		900		900				
<b>a</b>	<b>Quy hoạch</b>		900		900				
<b>1</b>	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Vạn Hưng giai đoạn 2021-2030	2023	400		400	Điều chỉnh, cấp nhất	QH vùng huyện		
<b>2</b>	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn xã Vạn Hưng giai đoạn 2021-2030	2023	500		500	Điều chỉnh, cấp nhất	QH vùng huyện		
<b>2</b>	<b>Xã Vạn Lương</b>		1.300		1.300				
<b>a</b>	<b>Quy hoạch</b>		1.300		1.300				
<b>1</b>	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Vạn Lương giai đoạn 2021-2030	2023	500		500	Điều chỉnh, cấp nhất	QH vùng huyện		
<b>2</b>	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn xã Vạn Lương giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	Điều chỉnh, cấp nhất	QH vùng huyện		
<b>3</b>	<b>Xã Vạn Phú</b>		1.300		1.300				
<b>a</b>	<b>Quy hoạch</b>		1.300		1.300				
<b>1</b>	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Vạn Phú giai đoạn 2021-2030	2023	500		500	Điều chỉnh, cấp nhất	QH vùng huyện		
<b>2</b>	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn xã Vạn Phú giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	Điều chỉnh, cấp nhất	QH vùng huyện		
<b>4</b>	<b>Xã Vạn Bình</b>		900		900				
<b>a</b>	<b>Quy hoạch</b>		900		900				
<b>1</b>	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Vạn Bình giai đoạn 2021-2030	2024	400		400	Điều chỉnh, cấp nhất	QH vùng huyện		
<b>2</b>	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn xã Vạn Bình giai đoạn 2021-2030	2024	500		500	Điều chỉnh, cấp nhất	QH vùng huyện		
<b>5</b>	<b>Xã Vạn Thắng</b>		1.300		1.300				
<b>a</b>	<b>Quy hoạch</b>		1.300		1.300				
<b>1</b>	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vạn Thắng 2021-2030	2023	500		500	Điều chỉnh, cấp nhất	QH vùng huyện		
<b>2</b>	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn xã Vạn Thắng giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	Điều chỉnh, cấp nhất	QH vùng huyện		
<b>6</b>	<b>Xã Vạn Khánh</b>		9.795	2.549	7.246				
<b>a</b>	<b>Quy hoạch</b>		1.300		1.300				
<b>1</b>	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vạn Khánh 2021-2030	2023	500		500	Điều chỉnh, cấp nhất	QH vùng huyện		
<b>2</b>	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn xã Vạn Khánh giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	Điều chỉnh, cấp nhất	QH vùng huyện		

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Chi chú
b	<i>Trường học</i>		2.599	780	1.819				
1	Trường Mầm non Vạn Khánh: Xây mới 02 phòng học, nhà trẻ, nhà xe, sửa chữa 3 phòng học (điểm Hội Khánh); thiết bị (điểm Tiên Ninh)	2021	2.300	690	1.610	Xây dựng mới	QH nông thôn mới QH sử dụng đất	Xây mới 02 phòng học, nhà trẻ, nhà xe, sửa chữa 3 phòng học (điểm Hội Khánh); thiết bị (điểm Tiên Ninh)	
2	Trường TH Vạn Khánh 2; Hàng mục: Sửa chữa cửa tăng trệt và sửa sửa khối lập học 08 phòng (02 tầng)	2021	299	90	209	Xây dựng mới	QH nông thôn mới QH sử dụng đất	Sửa chữa cửa tăng trệt và sơn sửa khối lập học 08 phòng (02 tầng)	
c	<i>Cơ sở vật chất văn hóa</i>		5.894	1.769	4.127				
1	Nhà văn hóa và Khu thể thao xã (Hàng mục Hội trường đa năng 200 chỗ ngồi)	2021	2.999	900	2.099	Xây dựng mới	QH nông thôn mới QH sử dụng đất	Xây dựng Hội trường đa năng với 200 chỗ ngồi	
2	Nâng nền sân thể thao, xây tường rào	2021	2.897	869	2.028	Xây dựng mới	QH nông thôn mới QH sử dụng đất	Nâng nền và xây tường rào khu thể thao xã	
7	<i>Xã Vạn Long</i>		1.300		1.300				
a	<i>Quy hoạch</i>		1.300		1.300				
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vạn Long 2021-2030	2023	500		500	Điều chỉnh, cập nhật	QH vùng huyện		
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn xã Vạn Long giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	Điều chỉnh, cập nhật	QH vùng huyện		
8	<i>Xã Vạn Phước</i>		1.300		1.300				
a	<i>Quy hoạch</i>		1.300		1.300				
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vạn Phước 2021-2030	2023	500		500	Điều chỉnh, cập nhật	QH vùng huyện		
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn xã Vạn Phước giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	Điều chỉnh, cập nhật	QH vùng huyện		
9	<i>Xã Vạn Thọ</i>		1.300		1.300				
a	<i>Quy hoạch</i>		1.300		1.300				
1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vạn Thọ 2021-2030	2023	500		500	Điều chỉnh, cập nhật	QH vùng huyện		
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn xã Vạn Thọ giai đoạn 2021-2030	2023	800		800	Điều chỉnh, cập nhật	QH vùng huyện		
II	<i>HUYỆN CAM LÂM</i>		40.774	14.794	25.980				
I	<i>Xã Cam Phước Tây</i>		4.500	690	3.810				
a	<i>Cơ sở vật chất văn hóa</i>		4.500	690	3.810				
1	Xây mới Công trường rào, hệ thống nhà vệ sinh và mua sắm trang thiết bị dụng cụ nhà văn hóa thôn Vạn Thủy 1	2023	1.100		1.100	Xây mới, mua sắm trang thiết bị		Xây mới tường rào, hệ thống nhà vệ sinh theo chuẩn NTM	
2	Xây mới hệ thống vệ sinh, nâng cấp hội trường và mua sắm trang thiết bị dụng cụ nhà văn hóa thôn Vạn Thủy 2	2023	1.100		1.100	Sửa chữa, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị		Xây mới hệ thống vệ sinh và nâng cấp mở rộng diện tích hội trường theo tiêu chuẩn đạt tiêu chí NTM	
1	Sửa chữa, nâng cấp công trường rào, xây mới hệ thống vệ sinh và mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa xã Vạn Thọ	2023	1.100	330	770	Xây mới tường rào, nhà vệ sinh và mua sắm trang thiết bị		Sửa chữa tường rào, xây mới hệ thống nhà vệ sinh, mua sắm trang thiết bị theo tiêu chuẩn đạt tiêu chí NTM	

Stt	Tên công trình	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp nhà	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
2	Xây mới hệ thống hồ bơi khu liên hợp thể thao xã	2023	1.200	360	840	Xây mới		Kích thước hồ bơi theo chuẩn 12m x 25m, chiều cao hồ 1,2m, 12 làn bơi + kết cấu thành hồ BTCT 2 lớp thiếp dày 20cm, đáy hồ BTCT 2 lớp thiếp dày 25cm, hệ thống đảm chịu lực BTCT đáy hồ KT 20x30cm + hệ thống cấp, thoát nước sạch, đèn chiếu sáng	
a	<b>Xã Sơn Tân</b>		<b>12.600</b>	<b>2.880</b>	<b>9.720</b>				
	<b>Giao thông</b>		<b>1.000</b>		<b>1.000</b>				
1	Đường bê tông từ nhà hộ Bo Bo Bình đến nhà hộ Cao Thị Thị (ngã ba thôn Va Ly	2024	1.000		1.000	Nâng cấp		Chiều dài khoảng 300m, nền đường rộng 5m, mặt đường BTXM rộng 3,5m, lề đường mỗi bên rộng 0,75m	
b	<b>Trường học</b>		<b>9.600</b>	<b>2.880</b>	<b>6.720</b>				
1	Nâng cấp, sửa chữa tường rào, sân trường lát gạch, nhà vệ sinh trường tiểu học Sơn Tân	2023	1.200	360	840	Nâng cấp, sửa chữa		Tường rào móng 2 lớp đá chèn, tường 2 lớp gạch taplo cao 0,4m quét vôi có bề trụ, kết hợp khung sắt hộp cao 1,2m dài 250m. Sân trường cải tạo lát gạch 300m <sup>2</sup> , nhà vệ sinh phục vụ 150 học sinh diện tích khoảng 50m <sup>2</sup>	
2	Xây mới trường mẫu giáo Hòa Mi	2023	8.400	2.520	5.880	Xây mới		Gồm 4 phòng học, nhà hành chính, bếp ăn, tường rào, sân trường.	
c	<b>Cơ sở vật chất văn hóa</b>		<b>2.000</b>		<b>2.000</b>				
1	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn Suối Cốc	2024	2.000		2.000	Xây mới		Sàn lát mặt bằng và xây dựng Nhà 1 tầng, móng xây đá chèn 3 lớp cao 0,6m, tường xây gạch dày 100-200 cao 4m, bề trụ, tường quét vôi mặt tiền có trang trí, nền lát gạch men, sinh BTCT, cửa sắt kính, trần tole, mái lam nền XM có bê tông lót diện tích 220m <sup>2</sup> . Tường rào móng 2 lớp đá chèn, tường 2 lớp gạch taplo cao 0,4m quét vôi có bề trụ, kết hợp khung sắt hộp cao 1,2m dài 255.	
3	<b>Xã Suối Cát</b>		<b>23.674</b>	<b>11.224</b>	<b>12.450</b>				
a	<b>Giao thông</b>		<b>2.400</b>	<b>1.680</b>	<b>720</b>				
1	Đường giao thông trục nội đồng Suối Lau	2024	1.200	840	360	làm mới		Hiện trạng đường đất, chiều dài khoảng 350m; nền đường rộng 5m; mặt đường BTXM rộng 3,5m, lề đường rộng 0,75m	
2	Đường giao thông nội đồng xã đồng Bàu Tre-Đồng Cam	2024	1.200	840	360	làm mới		Hiện trạng đường đất, chiều dài khoảng 300 m, nền đường rộng 5m; mặt đường BTXM rộng 3,5m, lề đường rộng 0,75m	
b	<b>Thủy lợi</b>		<b>7.080</b>	<b>5.280</b>	<b>1.800</b>				

Nr	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp nhà	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch cấp được	Quy mô đầu tư	Ghi chú
1	Hệ tầng thiết yếu phòng chống thiên tai (kê chống sạt lở Đông Cam và đống Cây Mè	2024	5.000	3.500	1.500	Sửa chữa		Kê cọc, xây bờ, ăn sâu vào đất sản xuất của người dân. Xây dựng tuyến kê lở đá khan, khung bê tông cốt thép dài khoảng 300m	
2	Hệ thống thu lợi đồng cây keo (mương rui)	2024	1.200	840	360	làm mới		Chiều dài khoảng 600m	
3	Sửa chữa kênh chính nội đồng Đông Cam	2021	1.230	861	369			Chiều dài 350m	
c	Trường học		7.494	2.248	5.246				
1	Xây mới trường bảo vệ và sân trường tiểu học Khánh Hòa - Leju	2021	994	298	696			Tường rào, sân bê tông	
2	Xây 04 phòng học, nhà đa năng, nâng cấp sân trường tiểu học Suối Còi	2023	3.900	1.170	2.730			Công trình có quy mô 02 tầng, bao gồm 4 phòng học và nhà đa năng, nâng cấp sân trường.	
3	Xây mới 4 phòng điểm Tân Xương, xây phòng hành chính, xây nhà vệ sinh nhân viên	2024	2.600	780	1.820			Xây mới 4 phòng điểm Tân Xương, xây phòng hành chính, xây nhà vệ sinh nhân viên	
d	Cơ sở vật chất văn hóa		500		500				
1	Sân, trường tạo nhà văn hóa thôn Khánh Thành Nam	2023	500		500	Xây mới		Xây tường rào 120m, làm mới sân nhà văn hóa với diện tích 500m (bê tông xi măng)	
đ	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		5.000	1.500	3.500				
1	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Xương	2025	5.000	1.500	3.500	Nâng cấp, sửa chữa		Mở rộng chợ (xây mới 1 làm mới nhà vệ sinh, hệ thống thoát nước (với diện tích toàn bộ khoảng 1400m <sup>2</sup> )	
e	Y tế xã		850	595	255				
1	Sửa chữa trạm y tế xã (xưởng cấp)	2023	850	595	255			Làm mới trần nhà (bóng tre, thấm nước)	
								Sơn mới lại trần, tường nơ; Sửa chữa công trình phụ (đá hư hỏng, xuống cấp)	
								Nâng cấp hệ thống nước, điện	
III	THÀNH PHỐ CAM RANH		16.600	4.420	12.180				
1	Xã Cam Thành Nam		16.600	4.420	12.180				
a	Giáo dục		15.400	4.060	11.340				
1	Sửa chữa đường liên thôn tuyến 10 (từ nhà Ông Trần Ngọc Thuận đến giáp tuyến 7) thôn Quảng Phúc	2024	1.000	700	300			BTXM, chiều dài tuyến 650m, mặt đường 3m, nền đường 4m	
2	Sửa chữa đường liên thôn tuyến số 3 thôn Quảng Phúc	2024	1.200	840	360			BTN, chiều dài tuyến 350m, mặt đường 5m, nền đường 7m	
1	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến 13 thôn Quảng Phúc	2024	1.200		1.200			đường 3,5m, nền đường 5m	
3	Sửa chữa đường liên thôn tuyến số 16 (từ cầu chợ đến ngã tư tuyến 4)	2024	1.200	840	360			BTN, chiều dài tuyến 400m, mặt đường 3,5m, nền đường 5m	
4	Sửa chữa đường liên thôn tuyến số 16 (từ cầu chợ đến ngã 4 Quảng liên thôn tuyến số 1)	2024	1.200	840	360			BTN, chiều dài tuyến 400m, mặt đường 3,5m, nền đường 5m	
2	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến 15 thôn Quảng Phúc	2024	1.200		1.200			BTN, chiều dài tuyến 400m, mặt đường 3,5m, nền đường 5m	
3	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến 14 thôn Quảng Phúc	2025	1.200		1.200			BTN, chiều dài tuyến 400m, mặt đường 3,5m, nền đường 5m	

Sr	Tên công trình	Năm thực hiện	TMBĐT	NS cấp thành	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
4	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến 17 thôn Quảng Hoà	2025	1.200		1.200			BTN, chiều dài tuyến 400m, mặt đường 3,5m, nền đường 5m	
5	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến 18 thôn Quảng Hoà	2025	1.200		1.200			BTN, chiều dài tuyến 400m, mặt đường 3,5m, nền đường 5m	
6	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến 20 thôn Quảng Hoà	2025	1.200		1.200			BTN, chiều dài tuyến 400m, mặt đường 3,5m, nền đường 5m	
5	Sửa chữa Đường liên thôn tuyến 2 (từ ngã tư tuyến 15 đến ngã tư tuyến 21)	2025	1.200	840	360			BTN, chiều dài tuyến 400m, mặt đường 3,5m, nền đường 5m	
7	Sửa chữa đường ngõ xóm tuyến số 19	2025	1.200		1.200			BTN, chiều dài tuyến 400m, mặt đường 3,5m, nền đường 5m	
8	Sửa chữa ngõ xóm tuyến số 21	2025	1.200		1.200			BTN, chiều dài tuyến 400m, mặt đường 3,5m, nền đường 5m	
8	Cơ sở vật chất văn hóa		1.200	360	840				
1	Xây dựng khu vui chơi giải trí cho người già và trẻ em	2024	1.200	360	840	Xây dựng mới		01 khu, 05 thiết bị	
<b>B. BỔ SUNG VỐN SAU KHI RA SOÁT CHO CÁC XÃ ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 62/NQ-HBND</b>									
<b>HUYỆN VẠN NINH</b>									
1	Thị trấn Vạn Giã		900	504	396				
a	Hỗ trợ theo 1804		900	504	396				
1	Hợp tác xã nông nghiệp thị trấn Vạn Giã (Nâng cấp nhà kho và Xây dựng trạm bơm điện)	2023	900	504	396		Theo QĐ 2186/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh	Nhà kho 400m <sup>2</sup> , trạm bơm điện 20m <sup>2</sup>	
<b>THỊ XÃ NINH HÒA</b>									
1	Xã Ninh Bình		143.483	50.357	93.126				
a	Giáo dục		24.260	5.670	18.590				
	Đường xóm		5.360	-	5.360				
	Đường xóm		5.360	-	5.360				
1	Đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Bình đến nhà ông Cang (thôn Phong Ấp)	2023	350		350	Đầu tư mới	Nồng thôn mới theo Quyết định số 2451/QĐ-UBND của UBND thị xã ngày 29/11/2012	BTXM dây 18cm, mặt đường 3,0m, lề 0,5m mỗi bên	
2	Đường BTXM từ nhà ông Bả đến nhà ông Huỳnh Xứ	2023	900		900	Đầu tư mới	Nồng thôn mới theo Quyết định số 2451/QĐ-UBND của UBND thị xã ngày 29/11/2012	BTXM dây 18cm, mặt đường 3,0m, lề 0,5m mỗi bên	
3	Đường BTXM từ nhà ông Tuấn đến nhà bà Chấn	2023	400		400	Đầu tư mới	Nồng thôn mới theo Quyết định số 2451/QĐ-UBND của UBND thị xã ngày 29/11/2012	BTXM dây 18cm, mặt đường 2,5m, lề 0,25m mỗi bên	
4	Đường BTXM từ chợ Phong Ấp đến nhà ông Cường	2023	300		300	Xây dựng mới	Nồng thôn mới theo Quyết định số 2451/QĐ-UBND của UBND thị xã ngày 29/11/2012	BTXM dây 18cm, mặt đường 3,0m, lề 0,25m mỗi bên	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch lập dựng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
3	Đường BTXM từ đội thuê đến nhà Nguyễn Đường	2023	600	600	600	Xây dựng mới	Nông thôn mới theo Quyết định số 2451/QĐ-UBND của UBND thị xã ngày 29/11/2012	BTXM dày 18cm, mặt đường 2,5m, bề 0,25m mỗi bên	
4	Đường BTXM từ nhà ông Ue đến nhà Nguyễn Nhân (thôn Tân Thuận)	2023	600	600	600	Xây dựng mới	Nông thôn mới theo Quyết định số 2451/QĐ-UBND của UBND thị xã ngày 29/11/2012	BTXM dày 18cm, mặt đường 3,0m, bề 0,5m mỗi bên	
5	Đường BTXM từ nhà ông Cầu đến nhà ông Bắp	2023	250	250	250	Đầu tư mới	Nông thôn mới theo Quyết định số 2451/QĐ-UBND của UBND thị xã ngày 29/11/2012	BTXM dày 18cm, mặt đường 2,5m, bề 0,25m mỗi bên	
6	Đường BTXM từ nhà ông Tâm đến nhà ông Bạch	2023	400	400	400	Đầu tư mới	Nông thôn mới theo Quyết định số 2451/QĐ-UBND của UBND thị xã ngày 29/11/2012	BTXM dày 18cm, mặt đường 3,0m, bề 0,25m mỗi bên	
7	Đường BTXM từ Nghĩa trang Dông Đến đến Ngã Mỹ, Ninh Xuân	2023	1.200	1.200	1.200	Xây dựng mới	Nông thôn mới theo Quyết định số 2451/QĐ-UBND của UBND thị xã ngày 29/11/2012	BTXM dày 18cm, mặt đường 3,0m, bề 0,5m mỗi bên	
8	Đường BTXM từ nhà ông Lê Văn Đức đến nhà ông Dũng	2023	360	360	360	Đầu tư mới	Nông thôn mới theo Quyết định số 2451/QĐ-UBND của UBND thị xã ngày 29/11/2012	BTXM dày 18cm, mặt đường 3,0m, bề 0,5m mỗi bên	
9	<b>Trường học</b>		<b>18.908</b>	<b>5.670</b>	<b>13.230</b>				
3	Xây dựng Trường mầm non Ninh Bình (04 Phòng học, phòng nhân viên, nhà kho)	2023	6.500	1.950	4.550		<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây mới bộ sang CSVC còn thiếu, thay thế CSVC cũ không đạt chuẩn.</li> <li>Đáp ứng Đạt chuẩn CSVC mức độ 1 theo TT 13/2020/TT-BGDĐT.</li> <li>Đạt tiêu chí 5 Giáo dục theo Bộ tiêu chí NTM nâng cao</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng mới 04 phòng học thay thế 04 phòng học cũ, xây mới phòng nhân viên, nhà kho.</li> </ul>	
2	Xây dựng Trường tiểu học Ninh Bình (04 phòng học, 02 phòng học bộ môn, phòng thiết bị, nhà vệ sinh học sinh, sân chơi thể dục thể thao)	2023	5.200	1.560	3.640		<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây mới bộ sang CSVC còn thiếu, thay thế CSVC cũ không đạt chuẩn</li> <li>Đáp ứng Đạt chuẩn CSVC mức độ 1 theo TT 13/2020/TT-BGDĐT.</li> <li>Đạt tiêu chí 5 Giáo dục theo Bộ tiêu chí NTM nâng cao</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng mới 04 phòng học, 01 phòng học bộ môn, phòng thiết bị, nhà vệ sinh học sinh, sân chơi thể dục thể thao đạt chuẩn theo quy định.</li> </ul>	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
1	Xây dựng Trường THCS Nguyễn Gia Thiều (phòng học bộ môn, phòng thiết bị, nhà vệ sinh học sinh, sửa chữa phòng học)	2023	7.200	2.160	5.040		- Xây mới bổ sung CSVC còn thiếu, duy trì CSVC cũ không đạt chuẩn. Sửa chữa, bảo trì phòng học, phòng thiết bị. - Đáp ứng Đạt chuẩn CSVC mức độ 2 theo TT 13/2020/TT-BGDĐT. - Đạt tiêu chí 5 Giáo dục theo Bộ tiêu chí NTM nâng cao	- Xây mới 06 phòng học bộ môn (Am nhạc, Mỹ thuật, ngoại ngữ, Em chức năng, 02 phòng khoa học tự nhiên). - Xây mới phòng đăng, đoàn thể; phòng tổ chức chuyên môn, Nhà kho, Phòng nghỉ giao viên, phòng giáo viên. - Xây mới nhà vệ sinh học sinh. - Sửa chữa phòng học, phòng thiết bị.	
2	Xã Ninh Hưng		26.000	7.560	18.440				
a	Quy hoạch		800	800	800				
1	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư	2023	800	800	800				
b	Trường học		24.000	7.200	16.800				
	Xây dựng Trường mầm non Ninh Hưng (04 Phòng học, Khối hành chính quản trị, khối phụ trợ, nhà bếp, nhà kho sửa chữa phòng học giáo dục thể chất, nghệ thuật, Sân chơi).	2023	9.700	2.910	6.790	Xây dựng mới	- Xây mới bổ sung CSVC còn thiếu, thay thế CSVC cũ không đạt chuẩn. Sửa chữa, bảo trì phòng giáo dục thể chất-nghệ thuật. - Đáp ứng Đạt chuẩn CSVC mức độ 1 theo TT 13/2020/TT-BGDĐT. - Đạt tiêu chí 5 Giáo dục theo Bộ tiêu chí NTM nâng cao	- Xây mới khối 04 phòng học đạt chuẩn, nhà bếp, nhà kho, phòng Y tế, Sân chơi. - Xây mới khối hành chính quản trị (gồm phòng liệu tương, phó hiệu trưởng, văn phòng, phòng nhân viên, phòng làm việc hành chính quản trị, khu vệ sinh nhân viên, giáo viên, khu để xe.) - Sửa chữa phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật đạt chuẩn.	
3	Xây dựng Trường tiểu học Ninh Hưng (02 phòng học, 06 phòng học bộ môn, 01 phòng thiết bị, văn phòng, phòng nghỉ giáo viên, phòng Đoàn thể, phòng tư vấn học đường, nhà kho, nhà vệ sinh học sinh, Khu để xe học sinh, công trường rào)	2023	7.300	2.190	5.110	Xây dựng mới	- Xây mới bổ sung CSVC còn thiếu, thay thế CSVC cũ không đạt chuẩn. - Đáp ứng Đạt chuẩn CSVC mức độ 1 theo TT 13/2020/TT-BGDĐT. - Đạt tiêu chí 5 Giáo dục theo Bộ tiêu chí NTM nâng cao	- Xây dựng mới 02 phòng học 06 phòng học bộ môn (Am nhạc, Mỹ thuật, Khoa học công nghệ, Tin học, ngoại ngữ, phòng đa chức năng, phòng thiết bị). - Xây mới phòng nghỉ giáo viên, văn phòng, phòng tổ chức Đoàn thể, phòng tư vấn học đường, nhà kho, khu để xe học sinh, công trường rào. - Xây mới nhà vệ sinh học sinh.	
2	Xây dựng Trường THCS Ngô Gia Tự (Sửa chữa, 10 phòng học, khối hành chính quản trị, xây mới 04 phòng học bộ môn, phòng tư vấn học đường, phòng tổ chức chuyên môn, nhà kho, phòng nghỉ giáo viên)	2023	7.000	2.100	4.900	Xây dựng mới	- Xây mới bổ sung CSVC còn thiếu, Sửa chữa CSVC cũ không đạt chuẩn. - Đáp ứng Đạt chuẩn CSVC mức độ 2 theo TT 13/2020/TT-BGDĐT. - Đạt tiêu chí 5 Giáo dục theo Bộ tiêu chí NTM nâng cao	- Xây mới 04 04 phòng học bộ môn (ngoại ngữ, phòng đa chức năng, 02 phòng khoa học xã hội). - Xây mới phòng tư vấn học đường, phòng sắc tổ chuyên môn, Nhà kho, phòng nghỉ giáo viên. - Sửa chữa khối phòng hành chính quản trị, khối 10 phòng học để đảm bảo đạt chuẩn.	
1	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		1.200	360	840				
c	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		1.200	360	840				

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMRĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Đánh giá đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
1	Chợ xã Ninh Hưng (lương mục; Gian nối giữa chợ chính và chợ cũ)	2023	1.200	360	840	Xây dựng mới	Nông thôn mới	ĐT nhà hàng chợ 12.5m x 36m - 450m <sup>2</sup> . Giảng móng BTCT kích thước 200x200mm, trụ BTCT 200x200, mái lợp tôn dày 4,5cm, kèo thép thép hình. Nền láng vữa xi măng, trụ bê tông cốt sắt nước, hệ thống điện	
3	Xã Ninh Lộc		2.133	1.493	640				
a	Thủy lợi và phòng chống thiên tai		2.133	1.493	640				
1	Kiosk có hồ kính mương Rút Đỉnh	2023	1.029	720	309	Xây dựng mới	Nông thôn mới	L = 447m, lòng mương nước chảy rộng 0,6m, tường kính mương cao 0,8m, đáy 0,15m, dèng Bê tông đá 1x2 M200, đáy kênh mương đáy 0,15m, dèng Bê tông đá 1x2 M200	
2	Kiosk có hồ kính mương Cầu	2023	1.104	773	331	Xây dựng mới	Nông thôn mới	L= 332m, Gia có mái kính mương bằng bê tông đá 1x2 M200, đáy 12cm.	
a	Xã Ninh Phương		31.800	7.750	24.050				
a	Trường học		23.500	7.050	16.450				
3	Xây dựng Trường THCS Trần Quốc Tuấn (khởi hành chính quán tri, phòng thiết bị, phòng tư vấn học đường, phòng truyền thông-đoan đội, phòng họp, phòng tổ chuyên môn, phòng Y tế, nhà kho, phòng giao viên, phòng nghỉ giáo viên, sân trường thể dục thể thao)	2023	11.000	3.300	7.700	Xây dựng mới	Xây dựng mới	- Xây dựng mới hồi hành chính quán tri, phòng thiết bị, phòng tư vấn học đường, phòng truyền thông-đoan đội, phòng họp, phòng tổ chuyên môn, phòng Y tế, nhà kho, phòng giao viên, phòng nghỉ giáo viên, sân trường thể dục thể thao đạt chuẩn theo quy định.	
2	Xây dựng Trường tiểu học Ninh Phương (04 phòng học, phòng học bộ môn, phòng thiết bị, khởi hành chính quán tri, phụ trợ, nhà vệ sinh học sinh, sân chơi thể dục thể thao, công, tubng rào)	2023	11.000	3.300	7.700	Xây dựng mới	Xây dựng mới	- Xây dựng mới 04 phòng, 04 phòng học bộ môn (Khóa học công nghệ, Tin học, ngoại ngữ, phòng đa chức năng	
1	Xây dựng Trường mẫu non Ninh Phương (Tuồng rào, sân chơi, sân chơi, phòng học)	2023	1.500	450	1.050	Xây dựng mới	Xây dựng mới	- Xây dựng mới đơn tuồng rào một sau và 02 bồn (110m <sup>2</sup> ), sân chơi (350m <sup>2</sup> ).	
b	Cơ sở vật chất văn hóa		7.300		7.300			- Sửa chữa phòng học, nhà vệ sinh học sinh, học sinh, sân, công tuồng rào.	

Số	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
1	Xây dựng Khu thể thao thôn Xuân Hòa 1	2023	1.000		1.000	Xây dựng mới	Nông thôn mới	Diện tích 1.100m <sup>2</sup> ; Xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền; nhà để xe; lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông.	
2	Xây dựng Khu thể thao thôn Vĩnh Phước	2023	1.000		1.000	Xây dựng mới	Nông thôn mới	Diện tích 1.100m <sup>2</sup> ; Xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền; nhà để xe; lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông.	
3	Nâng cấp cải tạo khu thể thao Diêm Tỉnh	2023	1.200		1.200	Nâng cấp, cải tạo	Nông thôn mới	Diện tích 2.000m <sup>2</sup> ; Xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền; nhà để xe; lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông.	
4	Xây dựng Khu thể thao thôn Nghị Phước	2023	1.000		1.000	Xây dựng mới	Nông thôn mới	Diện tích 1.100m <sup>2</sup> ; Xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền; nhà để xe; lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông.	
5	Nâng cấp cải tạo khu thể thao Đại Cát 1	2023	1.100		1.100	Nâng cấp, cải tạo	Nông thôn mới	Diện tích 3.500m <sup>2</sup> ; Xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền; nhà để xe; lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông.	
6	Xây dựng Khu thể thao thôn Phú Bình	2023	1.000		1.000	Xây dựng mới	Nông thôn mới	Diện tích 1.100m <sup>2</sup> ; Xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền; nhà để xe; lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông.	
7	Xây dựng Khu thể thao thôn Đại Cát 2	2023	1.000		1.000	Xây dựng mới	Nông thôn mới	Diện tích 1.100m <sup>2</sup> ; Xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền; nhà để xe; lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông.	
c	Hệ thống thông tin và truyền thông		1.000	700	300				
f	Lắp đặt hệ thống Đài truyền thanh	2023	1.000	700	300			Khoảng 28 cụm loa	
5	Xã Ninh Quang		1.000	300	700				
a	Cơ sở vật chất văn hóa		1.000	300	700				
f	Trung tâm văn hóa thể thao xã (Hàng trực: Lắp đặt dụng cụ thể thao thể thao ngoài trời)	2024	1.000	300	700			16 bộ dụng cụ thể thao	
6	Xã Ninh Thuận		5.100	3.360	1.740				
a	Giáo dục		5.000	3.360	1.740				
	Đường thôn		3.600	2.520	1.080				
f	Đường liên thôn Đại Tập ông Luyện và nhánh rẽ	2024	1.200	840	360	Xây dựng mới	Bổ sung khi điều chỉnh QH xây dựng xã	Dài 650 m, mặt đường 3m, nền 3m (cấp phối)	
2	Đường liên thôn WB2 như ông Cán và nhánh rẽ	2024	1.200	840	360	Xây dựng mới	Bổ sung khi điều chỉnh QH xây dựng xã	Dài 700 m, mặt đường 3m, nền 3m (cấp phối)	
3	Đường liên thôn từ nhà bà Xưa đến nhà ông Hiền và nhánh rẽ	2024	1.200	840	360	Xây dựng mới	Bổ sung khi điều chỉnh QH xây dựng xã	Dài 600 m, mặt đường 3m, nền 3m (cấp phối)	
	Đường xóm		300		300				
f	Đường trục xóm nhà ông Ngọc đến nhà ông Quang	2024	300		300	Xây dựng mới	Bổ sung khi điều chỉnh QH xây dựng xã	Dài 150 m, mặt đường 3m, nền 3m (cấp phối)	
	Đường trục chính nội đồng		1.200	840	360				

Số	Tên công trình	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp thuê	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch lập dự án	Quy mô đầu tư	Ghi chú
1	Đường nội đồng mức NĐ1-NĐ2 và nhánh rẽ từ Hướng đến NĐ1	2024	600	420	180	Xây dựng mới	Nông thôn mới	Đài 500 m, mặt đường 3m, nền 3m (cấp phối)	
2	Đường nội đồng từ đường liên xã đến Đình Đạt Tập	2024	600	420	180	Xây dựng mới	Bộ sung kết cấu chính QH xây dựng xã	Đài 500 m, mặt đường 3m, nền 3m (cấp phối)	
7	Xã Ninh Văn		3.100	3.570	1.530				
a	Giao thông		4.500	3.750	1.350				
	Đường trục chính nội đồng		4.500	3.150	1.350	Xây dựng mới	Nông thôn mới	L = 3000m, Nền đường 6m, mặt BTXM 3,5m, lề mỗi bên 1,25m (Bảo cáo phù hợp với tổng mức đầu tư)	
1	Đường số 26 đoạn từ xóm chày hương đến nhà bà vụ	2024	600	420	180	Xây dựng mới		Lắp đặt wifi tại các điểm công cộng; Trung tâm văn hoá thể thao; 02 thôn.	
b	Hạ tầng thông tin và truyền thông		100	70	30	Xây dựng mới		Nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã	
2	Nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã	2024	500	350	150	Nâng cấp			
3	Xã Ninh Tây		47.980	20.023	37.166				
a	Giao thông		15.480	10.059	5.421				
1	Đường trục xã đoạn BTXM từ Khu dân cư C3 Buôn Sim đến Buôn Lắc	2023	6.600	4.620	1.980	Xây dựng mới	Nông thôn mới	BTXM rộng 3,5m, dày 20cm, chiều dài khoảng 3 km	
2	Đường liên xã đoạn BTXM từ ngã 3 nhà ông Cao Dũng đến ngã ba rẫy Ông Nguyễn Thành Long thôn Xóm Mới	2023	1.020	714	306	Xây dựng mới	Phù hợp Quy hoạch nông thôn mới, hiện trạng đường hiện có nhưng chưa phù hợp quy hoạch sử dụng đất	BTXM rộng 3,5m, dày 20cm, chiều dài khoảng 0,6 km	
1	Đường GTNT đoạn từ rẫy Ông Trần Sĩ Nghệ đến rẫy ông Từ thôn Buôn Lắc	2023	2.000	1.400	600	Xây dựng mới	Nông thôn mới, phù hợp QH sử dụng đất	L khoảng 1,350 km; Đường cấp phối đá dăm mặt rộng 3,5m, trên tuyến có 4 công bán, 01 công tràn dài 10cm	
2	Đường GTNT đoạn từ nhà Ông Nguyễn Tiến Dũng đến giúp tuyến 28	2023	1.120	784	336	Xây dựng mới	Phù hợp QH sử dụng đất	L khoảng 0,7 km; Đường cấp phối đá dăm mặt rộng 3,5m, trên tuyến có 01 công bán, 01 công tràn liên hợp dài 20m	
1	Đường ngõ xóm đoạn BTXM từ nhà ông Quốc QL26 đến đường BTXM vào Suối Tre	2023	590		590	Xây dựng mới	Nông thôn mới, phù hợp QH sử dụng đất	BTXM rộng 3 m, chiều dài khoảng 0,300 km	
2	Som	2023	390		390	Xây dựng mới	Nông thôn mới, phù hợp QH sử dụng đất	BTXM rộng 3 m, chiều dài khoảng 0,200 km	
3	Đường ngõ xóm đoạn BTXM từ QL26 thôn Xóm Mới đến nhà ông Chánh thôn Xóm Mới	2023	130		130	Xây dựng mới	Nông thôn mới, phù hợp QH sử dụng đất	BTXM, chiều dài khoảng 0,100 km	
1	Đường nội đồng từ Rẫy ông Y Sĩ Buôn Đung đến rẫy ông Y Hương thôn Buôn Đung	2023	950	665	285	Xây dựng mới	Nông thôn mới	L khoảng 0,6 km; Cấp phối đá nhữm loại 1 Mặt đường rộng 3,5m, trên tuyến có 02 công bán khẩu độ 60cm, 01 công tràn liên hợp dài 50m	
2	Đường cấp phối đá dăm đoạn từ rẫy ông Hương đến rẫy Ông Sum	2023	1.150	805	345	Xây dựng mới	Nông thôn mới, phù hợp QH sử dụng đất	L khoảng 0,200 km; cấp phối đá nhữm nước loại 1 Mặt đường rộng 3,5m	

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
3	Đường BTXM đoạn từ rẫy Ông An đi Suối Chính	2023	390	273	117	Xây dựng mới	Nông thôn mới, phù hợp QH sử dụng đất	BTXM rộng 3 m, chiều dài khoảng 0,130 km	
4	Đoạn nối đường BTXM rẫy Bà Cừ đến rẫy Ông Thọ	2023	1.140	798	342	Xây dựng mới	Nông thôn mới, phù hợp QH sử dụng đất	BTXM rộng 3,5 m, chiều dài khoảng 0,405 km	
b	Trường học		29.400	8.320	21.080			Cấp trung học	
1	Xây dựng trường tiểu học và THCS Ninh Tây (Xây dựng phòng học, phòng học bộ môn và khối hành chính quản trị, hỗ trợ học tập, phụ trợ)	2023	18.400	5.520	12.880	Xây dựng mới	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng mới thay thế phòng học cũ, bổ sung CSVC còn thiếu</li> <li>Đáp ứng đạt chuẩn CSVC mức độ 1 theo TT 13/2020/TT-BGDĐT.</li> <li>Đạt tiêu chí 5 Trường học theo Bộ tiêu chí NTM</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây mới 12 phòng học thay thế cấp không đạt chuẩn (trong đó 04 phòng điểm chính Buôn Đung, 02 phòng điểm phụ Buôn Sông Bung, 01 điểm phòng phụ Buôn Sim (C3), 05 phòng điểm phụ Buôn Lạc).</li> <li>Xây dựng mới 01 phòng tổ chức Đảng, Đoàn thể - điểm chính Buôn Đung.</li> <li>Xây dựng mới 06 phòng học bộ môn (Âm nhạc, Mỹ thuật, Khoa học - Công nghệ, Tin học, Ngoại ngữ, phòng Đa chức năng) điểm chính Buôn Đung.</li> <li>Xây mới phòng thiết bị giáo dục, phòng tư vấn học đường, điểm chính Buôn Đung.</li> <li>Xây mới phòng học, phòng Y tế - điểm chính Buôn Đung.</li> <li>Xây mới nhà vệ sinh học sinh, công trường rào.</li> <li>Cấp trung học cơ sở.</li> <li>Xây mới 08 phòng học bộ môn (Âm nhạc, Mỹ thuật, Công nghệ.</li> </ul>	
2	Xây dựng trường mầm non Ninh Tây (Xây dựng khối hành chính quản trị, phòng học, phòng giáo dục thể chất, phòng bảo vệ, phòng họp, nhà kho)	2023	11.000	3.300	7.700	Xây dựng mới	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây mới bổ sung CSVC còn thiếu, thay thế CSVC cũ không đạt chuẩn</li> <li>Đáp ứng Đạt chuẩn CSVC mức độ 1 theo TT 13/2020/TT-BGDĐT.</li> <li>Đạt tiêu chí 5 Trường học theo Bộ tiêu chí NTM</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng mới khối hành chính quản trị, 04 phòng học, 01 phòng giáo dục thể chất, phòng bảo vệ, phòng họp, nhà kho.</li> </ul>	
c	Cơ sở vật chất văn hóa		1.180	354	826				
1	Nâng cấp Trung tâm văn hóa xã Ninh Tây	2023	1.180	354	826	Xây dựng mới	Nông thôn mới		Hạng mục nhà vệ sinh- nhà thay đồ - sân điện- BTXM sân tập thể thao
d	Hệ thống thông tin và truyền thông		1.130	797	333				

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMBĐT	NS cấp nhà	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hiện trạng đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
1	Dải tuyến thành xã Ninh Tây	2023	1.130	791	339			Khoảng 29 cụm lona	
9	Xã Ninh Sơn		900	630	270				
a	Hệ thống thông tin và truyền thông		900	630	270				
1	Dải tuyến thành xã Ninh Sơn	2024	900	630	270			Khoảng 30 cụm lona	
III	<b>HUYỆN DIÊN KHÁNH</b>		29.948	28.022	1.926				
1	Huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới		26.902	26.902					
1	Nâng cấp, cải tạo trường THPT Hoàng Hoa Thám	2023	11.925	11.925		Nâng cấp, cải tạo sửa chữa		Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Khối 14 phòng học, khối 10 phòng học, 02 khối phòng học bộ môn, khối nhà đa năng, khối hành chính, khối thực hành, các hạng mục phụ khác...	
1	Nâng cấp, cải tạo trường THPT Nguyễn Thái Học	2023	14.977	14.977		Nâng cấp, cải tạo sửa chữa		Nâng cấp, cải tạo sửa chữa: Khối 10 phòng học, khối phòng học bộ môn, khối hành chính, các hạng mục phụ khác...	
2			1.046		1.046				
a	Xã Diên Sơn		1.046		1.046				
a	CSVC Văn Hóa		1.046		1.046				
1	Nhà văn hóa khu thể thao thôn Tây 2	2023	1.046	1.046		Xây dựng mới	Phù hợp quy hoạch nông thôn mới	Xây dựng nhà văn hóa thôn với diện tích khoảng 120m <sup>2</sup> ; Sàn betong diện tích 100m <sup>2</sup> ; Nhà vệ sinh 16m <sup>2</sup> ; Cổng tường rào 140m; Năng mặt bằng 1000m <sup>2</sup>	
2	Các địa phương khác		2.060	1.120	880				
1	Nhà máy xay sát lúa gạo HTX NN Suối Hiệp 1	2023	2.000	1.120	880				
IV	<b>TIỀN PHỐ CAM RANH</b>		18.800	9.730	9.070				
1	Xã Cam Phước Đông		8.500	5.950	2.550				
a	Giáo đường		4.360	3.010	1.290				
1	Nâng cấp, sửa chữa đường từ nhà ông Cao Sáu đến ngã ba nhà ông Châu, xóm Bà Hùng, thôn Giải Phóng	2023	1.200	840	360				
2	Nâng cấp, sửa chữa đường từ cầu Suối Hành đến mới ấp Đại An	2023	1.100	770	330				
1	Đường nội đồng ông Công, thôn Hoà An	2024	1.000	700	300			Bổ sung mới (Chiều dài tuyến 300m)	
2	Sửa chữa đường 20, thôn Tân Hiệp	2024	1.000	700	300			Bổ sung mới (chiều dài tuyến 400m)	
b	Thủy lợi và phòng chống thiên tai		4.200	2.940	1.260				
1	Kênh mương nội đồng Văn Sơn, thôn Suối Môn - Hòa Bình	2023	1.200	840	360				
2	Cầu ông Lùn, thôn Tân Hiệp	2024	1.000	700	300				
3	Mương Đông Đê, thôn Trại Sơn-Tân Hiệp	2025	2.000	1.400	600				L = 1000m
2	Xã Cam Thịnh Tây		2.400	1.680	720				
a	Giáo đường		1.200	840	360				
1	Nâng cấp đường dân cư tuyến số 7, thôn Thịnh Sơn	2023	1.200	840	360				
b	Thủy lợi và phòng chống thiên tai		1.200	840	360				
1	Nâng cấp, mở rộng công thoát nước đường dân cư tuyến 6, thôn Thịnh Sơn	2023	1.200	840	360				

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
3	Xã Cam Thịnh Đông		3.000	900	2.100				
a	Cơ sở vật chất văn hoá		3.000	900	2.100				
1	Trung tâm sinh hoạt văn hoá thể thao xã	2024	3.000	900	2.100				
4	Xã Cam Bình		900		900				
a	Cơ sở vật chất văn hoá		900		900				
1	Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời cho 03 điểm nhà văn hóa thôn	2024	900		900				
5	Xã Cam Lập		4.000	1.200	2.800				
a	Cơ sở vật chất văn hoá		4.000	1.200	2.800				
1	Trung tâm sinh hoạt văn hoá thể thao xã (hội trường đa năng, phòng chức năng, sân bóng đá, trang thiết bị)	2025	4.000	1.200	2.800				
V	HUYỆN KHÁNH SON		10.000	4.000	6.000				
1	Xã Sơn Bình		6.000	4.000	2.000				
a	Trường học		4.000	4.000					
1	Nâng cấp điểm trường tiểu học Cà Giàng, Thấp xã Sơn Bình	2024	4.000	4.000					
b	Môi trường		2.000		2.000				
1	Xây dựng khu xử lý rác thải xã Sơn Bình	2024	2.000		2.000				
2	Xã Ba Cạm Bắc		2.000		2.000				
a	Môi trường		2.000		2.000				
1	Xây dựng nghĩa trang xã Ba Cạm Bắc	2024	2.000		2.000				
3	Xã Ba Cạm Nam		2.000		2.000				
a	Môi trường		2.000		2.000				
1	Xây dựng khu bãi rác và xử lý rác thải xã Ba Cạm Nam	2024	2.000		2.000				

**PHỤ LỤC 04:**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐƯA RA KHỎI NGHỊ QUYẾT SỐ 62/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2022 CỦA HĐND TỈNH**  
*(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2023 của HĐND tỉnh)*

Stt	Tên công trình	Đưa hình tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022 của HĐND tỉnh				
		Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Quy mô đầu tư
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>417.338</b>	<b>37.893</b>	<b>379.363</b>	
I	<b>HUYỆN VĂN NHINH</b>					
1	Xã Xuân Sơn		7.678	5.369	2.309	
a	<i>Giáo thông</i>		6.478	4.528	1.950	
1	Sửa chữa đường liên thôn Xuân Thọ, Xuân Cam	2023	1.170	819	351	Chiều dài khoảng 640 m, chiều rộng 3 m
1	Sửa chữa đường nội đồng Tổ 4 Xuân Thọ	2024	1.200	840	360	Chiều dài khoảng 800 m, chiều rộng 3 m
2	Đường nội đồng từ nhà ông Bắc đến chùa Hải Sơn	2024	1.000	700	300	Chiều dài khoảng 450 m, chiều rộng 3 m
3	Đường nội đồng cây Đa Xuân Thọ	2024	1.000	700	300	Chiều dài khoảng 330 m, chiều rộng 3 m
4	Đường nội đồng đồng trên Xuân Cam	2023	900	630	270	Chiều dài khoảng 350 m, chiều rộng 3 m
5	Đường nội đồng từ nhà bà Hoàng Thị Ngọc Sang đến nhà ông Đỗ Đình Tuấn thôn Xuân Thọ	2023	1.200	840	360	Chiều dài khoảng 600 m, chiều rộng 3 m
b	<i>Thủy lợi và phòng chống thiên tai</i>		1.200	840	360	
1	Kênh Mè Quý - Cống Bàn (kênh đất)	2023	1.200	840	360	Chiều dài khoảng 700 m, kích thước 0,8x0,8 m
II	<b>THị xã NINH HÒA</b>		18.360	12.372	6.188	
1	Xã Ninh Quang		1.008	700	308	
a	<i>Thủy lợi và phòng chống thiên tai</i>		1.008	700	308	
1	Kênh mương BTXM từ nhà ông Dũng đến nhà ông Cại thôn Phú Hòa	2023	1.000	700	300	BTXM, chiều dài L= 400 m, rộng 0,6 m
2	Xã Ninh Sơn		1.168	812	356	
a	<i>Giáo thông</i>		1.168	812	356	
1	Đường BTXM thôn 2, đoạn từ đất ông Sơn đến Kênh Đồng	2023	1.160	812	348	- Chiều dài 410 m - Mặt đường BTXM dày 24cm M210 rộng 3 m dày 18 cm, bề đường đất mỗi bên 0,75m
3	Xã Ninh Trung		2.408	1.688	720	
a	<i>Thủy lợi và phòng chống thiên tai</i>		2.408	1.688	720	
1	Kênh đồng học xã đến đồng Dũng (gđ1)	2023	1.200	840	360	Mương BTXM 60x60, L= 510m
2	Kênh từ đồng học xã đến đồng Dũng (gđ2)	2023	1.200	840	360	Mương BTXM 60x60, L= 550m
4	Xã Ninh Tiến		7.008	4.968	2.040	
a	<i>Giáo thông</i>		5.508	3.908	1.600	
1	Đường BTXM thôn Tân Đáo, đoạn từ Miếu Đá Đen đến Cầu Mè giai đoạn 3	2023	2.000	1.400	600	Đường BTXM, mặt rộng 2m, nền rộng 3m, chiều khoảng 230 m
1	Đường BTXM thôn Tân Phú đoạn từ Cầu Cây Thị đến nhà ông Tu	2023	3.000	2.100	900	Đường BTXM, mặt rộng 3,5m, nền rộng 5m, chiều dài khoảng 1100 m
2	Đường BTXM thôn Vạn Thuận, đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Thiên	2024	300	0	300	Đường BTXM, mặt rộng 2m, nền rộng 3m, chiều dài khoảng 100 m
b	<i>Thủy lợi và phòng chống thiên tai</i>		1.300	918	382	
1	Kiểm cỏ hóa kênh mương Láng Núi giai đoạn 2	2024	800	560	240	Mương BTXM 0,5x0,5m, thành 15cm, chiều dài 1200m
2	Kiểm cỏ hóa kênh mương ruộng ông Thìn, giáp hương lộ	2024	500	350	150	Mương BTXM 0,5x0,5m, thành 15cm, chiều dài khoảng 300 m
c	<i>Cơ sở vật chất văn hóa</i>		308	0	308	
1	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Tân Ngọc	2023	300	0	300	Sửa chữa nhà văn hóa, mua sắm trang thiết bị thể thao và vật dụng khu thể thao thôn, diện tích khoảng 300m <sup>2</sup>
4	<i>Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn</i>		800	150	650	
1	Công trình nền sân bê tông chợ Phú Hòa	2023	800	150	650	Sân BTXM diện tích khoảng 1500 m <sup>2</sup>
5	Xã Ninh Sơn		5.158	2.485	2.673	
a	<i>Thủy lợi và phòng chống thiên tai</i>		5.158	2.485	2.673	
1	Kiểm cỏ hóa kênh mương từ Ga chia nước đến đất ông Quyền	2023	600	420	180	Đã 200 m, đường kính 1 m
2	Kiểm cỏ hóa kênh mương từ đất ông Vào đến đất ông Song	2023	1.200	840	360	Đã 500m, đường kính 60 cm
3	Kiểm cỏ hóa kênh mương từ đất ông Vào đến đất bà Cửu	2023	1.350	1.215	135	Đã 200m, đường kính 60 cm
6	Xã Ninh Tiến		700	490	210	
a	<i>Giáo thông</i>		700	490	210	
1	Nâng cấp cầu tuyến 1600 phía Bắc	2023	700	490	210	Hiện trạng đường đất, cầu đá cũ BTXM bắc cầu BTXM M40 bề rộng 3,5m, dài 15m
7	Xã Ninh Tây		2.358	1.645	713	
a	<i>Giáo thông</i>		2.358	1.645	713	
1	Đường GTNT đoạn từ nhà Ông Trần Sĩ Nghệ đến làng bộ Suối Sơn	2024	1.200	840	360	Hiện trạng đường đất, cầu đá cũ BTXM bắc cầu BTXM M40 bề rộng 3,5m, dài 25m
2	Đường GTNT đoạn từ nhà Ông Nguyễn Tiến Dũng đến nhà Ông Nguyễn Bà B)	2023	1.150	805	345	Hiện trạng đường đất, cầu đá cũ BTXM bắc cầu BTXM M40 bề rộng 3,5m, dài 25m
III	<b>HUYỆN DIÊN KHÁNH</b>		368.724	15.528	353.196	
1	Huyện ủy chuẩn huyện nông thôn mới		383.000	14.000	369.000	
1	Xây mới nhà chỉ dẫn đường	2023	20.000	14.000	6.000	Xây dựng mới nhà chỉ dẫn đường đến đích khoảng 6.000m <sup>2</sup> -7.000m <sup>2</sup> theo tiêu chuẩn Việt Nam
2	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt	2023	345.000	0	345.000	Xây mới nhà xử lý rác sinh hoạt với công suất 150 tấn/ngày
1	Xã Diên Phú		3.488	1.528	1.960	
a	<i>Giáo thông</i>		1.688	762	326	
1	Đường nội đồng giáp Khu Công nghiệp	2023	1.088	762	326	KCH đường chiều dài 530 bằng bê tông
b	<i>Thủy lợi và phòng chống thiên tai</i>		1.800	766	334	
1	Duy trì kênh Gò Mít	2023	1.094	766	328	Sửa chữa, nâng cấp kênh bê tông xi măng chiều dài 550m
c	<i>CSVC Văn Hóa</i>		800	0	800	
1	Lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời	2023	800	0	800	Lắp đặt các hệ thống tập luyện thể thao tại các sân vận động
4	Nhà trường		500	0	500	
1	Lắp bảng tên đường	2023	500	0	500	
2	Xã Diên Xuân		1.242	0	1.242	
a	<i>CSVC Văn Hóa</i>		1.242	0	1.242	
1	Nhà Văn hóa lưu trữ (thảo luận Xuân Tây)	2023	1.242	0	1.242	Sàn sàn, làm hàng rào, xây nhà văn hóa, xây sân BTXM
III	<b>THÀNH PHỐ CẦN GIANG</b>		11.994	3.736	8.258	
1	Xã Cần Phước Đông		2.200	1.400	800	
a	<i>Thủy lợi và phòng chống thiên tai</i>		1.200	800	400	

Số	Tên công trình	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tính	NS cấp dự báo và các nguồn vốn hợp pháp khác	Quy mô đầu tư
1	Mương đồng Nhà Xứ	2023	1.200	840	360	
2	Hỗ trợ xây dựng HTX		1.000	560	440	
1	Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng Hợp tác xã miền Đệ CP12 (nhà xưởng, Mx)	2023	1.000	560	440	nhà xưởng 600m <sup>2</sup> ; kho 200m <sup>2</sup>
2	Xã Cam Thịnh Tây		2.000	0	2.000	
a	Cơ sở vật chất văn hóa		2.000	0	2.000	
1	Sửa chữa lại cầu cống đống 4 Đón	2023	2.000	0	2.000	Diện tích 175,84m <sup>2</sup> và nhà công đồng thôn
3	Xã Cam Thịnh Đông		5.704	796	4.908	
a	Cơ sở vật chất văn hóa		4.196	0	4.196	
1	Nhà sinh hoạt văn hóa thôn 1 xã Diêm Hùng xưa. Xây móng đá và san lấp	2023	600	0	600	Xây móng đá chế 04 lớp bao quanh khuôn viên Nhà văn hóa thôn Hòa Diêm (20m x 40m). san lấp mặt bằng khoảng 1200m <sup>2</sup> đất
2	Nâng cấp và xây dựng đường rào Nhà văn hóa thôn Hợp Mỹ	2023	596	0	596	móng đá chế giăng bê tông cốt thép, tường gạch
1	Lắp đặt các dụng cụ thể thao ngoài trời ở công đồng	2023	3.000	0	3.000	
2	Thông tin và truyền thông		204	146	62	
1	Lắp đặt mạng Wifi miễn phí ở các thôn công đồng	2023	204	146	62	
a	Nhà trường		300	0	300	
1	Thực hiện mô hình phân loại rác tại nguồn	2023	300	0	300	
a	Hệ thống hợp tác xã		1.000	560	440	
1	Hỗ trợ đầu tư nhà làm việc cho Hợp tác xã dịch vụ sản xuất lúa CTD	2023	1.000	560	440	Diện tích 200m <sup>2</sup> , móng đá chế, tường gạch, mái tôn
4	Xã Cam Bình		1.000	560	440	
a	Hệ thống HTX		1.000	560	440	
1	Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cho Hợp tác xã miền Đệ Cam Bình	2023	1.000	560	440	Diện tích 200m <sup>2</sup> , móng đá chế, tường gạch, mái tôn
3	Xã Cam Lập		1.000	560	440	
a	Hệ thống hợp tác xã		1.000	560	440	
1	Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cho Hợp tác xã miền Đệ Cam Lập	2023	1.000	560	440	Diện tích 200m <sup>2</sup> , móng đá chế, tường gạch, mái tôn
IV	HUYỆN KHÁNH SƠN		8.500	1.500	8.000	
1	Xã Thành Sơn		7.000	1.500	5.500	
a	Cơ sở vật chất văn hóa		7.000	1.500	5.500	
1	Xây dựng Trung tâm Văn Hóa - Thể thao xã Thành Sơn	2023	3.000	1.500	1.500	Theo tiêu chuẩn quy định hướng dẫn vào bản số 4688/TĐ-BVHTTDL, ngày 14/11/2016 của Bộ Văn hóa và thể thao, hướng dẫn thực hiện tiêu chí 06 về cơ sở vật chất văn hóa và thể thao chi 16.16 về văn hóa trong bộ tiêu chí năng thôn mới. Diện tích 3500m <sup>2</sup>
2	Xây mới Nhà Công đồng thôn Aụ 1 xã Thành Sơn	2023	2.000	0	2.000	Xây mới 600m <sup>2</sup> nhà công đồng
2	Xã Sơn Hiệp		2.500	0	2.500	
a	Cơ sở vật chất văn hóa		2.500	0	2.500	
1	Nâng cấp sửa chữa nhà đài thôn Hòa Hưng xã Sơn Hiệp	2023	1.000	0	1.000	Sửa chữa các hạng mục xuống cấp
2	Nâng cấp nhà đài thôn Tân Quý xã Sơn Hiệp	2023	1.500	0	1.500	Sửa chữa các hạng mục xuống cấp









STT	Tên công trình	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp nhà	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Quy mô đầu tư	Năm thực hiện	Đầu chính tài trợ		Quy mô đầu tư	Năm thực hiện	TMĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Quy mô đầu tư	Năm thực hiện	Chú chú
								T.100%	NS cấp tỉnh								
1	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Yên Thuận	2023	300	0	300	Sân cầu nhà văn hóa, Múa dân trong thôn và sân bóng đá cỏ nhân tạo (Sân), diện tích khoảng 500m <sup>2</sup>	2025	0	0	0	2025	300	0	300	2025	Sân cầu nhà văn hóa, Múa dân trong thôn và sân bóng đá cỏ nhân tạo (Sân), diện tích khoảng 500m <sup>2</sup>	
2	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Tân Phú	2024	300	0	300	Sân cầu nhà văn hóa, Múa dân trong thôn và sân bóng đá cỏ nhân tạo (Sân), diện tích khoảng 500m <sup>2</sup>	2025	0	0	0	2025	300	0	300	2025	Sân cầu nhà văn hóa, Múa dân trong thôn và sân bóng đá cỏ nhân tạo (Sân), diện tích khoảng 500m <sup>2</sup>	
3	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Phú Hòa	2024	300	0	300	Sân cầu nhà văn hóa, Múa dân trong thôn và sân bóng đá cỏ nhân tạo (Sân), diện tích khoảng 500m <sup>2</sup>	2025	0	0	0	2025	300	0	300	2025	Sân cầu nhà văn hóa, Múa dân trong thôn và sân bóng đá cỏ nhân tạo (Sân), diện tích khoảng 500m <sup>2</sup>	
4	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Tân Đào	2024	300	0	300	Sân cầu nhà văn hóa, Múa dân trong thôn và sân bóng đá cỏ nhân tạo (Sân), diện tích khoảng 500m <sup>2</sup>	2025	0	0	0	2025	300	0	300	2025	Sân cầu nhà văn hóa, Múa dân trong thôn và sân bóng đá cỏ nhân tạo (Sân), diện tích khoảng 500m <sup>2</sup>	
5	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Ngọc Diêm	2024	300	0	300	Sân cầu nhà văn hóa, Múa dân trong thôn và sân bóng đá cỏ nhân tạo (Sân), diện tích khoảng 500m <sup>2</sup>	2025	0	0	0	2025	300	0	300	2025	Sân cầu nhà văn hóa, Múa dân trong thôn và sân bóng đá cỏ nhân tạo (Sân), diện tích khoảng 500m <sup>2</sup>	
6	Công trình nhà văn hóa, khu thể thao thôn Tân Thuận	2024	300	0	300	Sân cầu nhà văn hóa, Múa dân trong thôn và sân bóng đá cỏ nhân tạo (Sân), diện tích khoảng 500m <sup>2</sup>	2025	0	0	0	2025	300	0	300	2025	Sân cầu nhà văn hóa, Múa dân trong thôn và sân bóng đá cỏ nhân tạo (Sân), diện tích khoảng 500m <sup>2</sup>	
13	X.3 Ninh Tân		7.650	5.495	2.155			1.790	1.190	510		6.510	6.685	2.665			
a	Giáo dục		7.650	5.495	2.155			1.790	1.190	510		6.510	6.685	2.665			
1	Đường nối tuyến D và Đ	2023	400	280	120	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.	2024	0	0	0	2024	400	280	120	L. khoảng 250m, mặt HTXOM 3,5m	2024	L. khoảng 250m, mặt HTXOM 3,5m
2	Đường từ TL.5 cũ đến đường đồng nghĩa xanh	2023	700	490	210	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.	2024	0	0	0	2024	700	490	210	L. khoảng 400m, mặt HTXOM 3,5m	2024	L. khoảng 400m, mặt HTXOM 3,5m
3	Đường BTXOM tuyến 1 đất Ông Quang đến đất Ông Hoàn	2023	700	490	210	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.	2024	0	0	0	2024	700	490	210	L. khoảng 400m, mặt HTXOM 3,5m	2024	L. khoảng 400m, mặt HTXOM 3,5m
4	Trên dân quân đến đất ông Thọ	2023	600	420	180	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.	2024	0	0	0	2024	600	420	180	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.	2024	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.
5	Đường tuyến 1800 từ nhà Ông Phú đến số 1 Nham	2023	1.100	770	330	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.	2024	0	0	0	2024	1.100	770	330	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.	2024	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.
6	Năng cấp đường tuyến 2000 ( Hương Bắc )	2023	600	420	180	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.	2024	0	0	0	2024	600	420	180	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.	2024	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.
7	Đường nối tuyến 2400 ( Phú Bắc )	2023	1.000	700	300	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.	2024	0	0	0	2024	1.000	700	300	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.	2024	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.
8	Trên từ nhà Ông Hà Ngọc Chung đến cuối lộ Đồi	2023	1.000	700	300	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.	2024	0	0	0	2024	1.000	700	300	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.	2024	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.
9	Đường BTXOM từ nhà Ông Cao đến Thác Bông Lan	2023	1.000	700	300	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.	2024	0	0	0	2024	1.000	700	300	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.	2024	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.
10	Đường từ đất Ông Tuấn đến đất Ông Phú	2024	1.150	805	345	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 18cm.	2024	1.000	700	300	2024	2.150	1.505	605	L. khoảng 1550m, mặt HTXOM 3,5m	2024	L. khoảng 1550m, mặt HTXOM 3,5m
14	X.4 Ninh Tân		5.650	3.955	1.695			0	0	0		5.650	3.955	1.695			
a	Giáo dục		4.500	3.150	1.350			0	0	0		4.500	3.150	1.350			
1	Đường GTNT đến từ nhà bà Lý Thị Thu Cúc đến nhà ông Y. Dô	2024	3.500	2.450	1.050	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 20cm.	2023	0	0	0	2023	3.500	2.450	1.050	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 20cm.	2023	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 20cm.
2	Đường GTNT Dươn từ QL.26 qua Ông Đăng, Văn Quyền đến Suối Chanh	2024	1.000	700	300	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 20cm.	2023	0	0	0	2023	1.000	700	300	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 20cm.	2023	Hiện trạng đường đất, cầu dẫn từ HTXOM kết cấu BTXOM M&B bề rộng 3,5m, dày 20cm.
6	Thủy lợi và phòng chống thiên tai		1.150	805	345			0	0	0		1.150	805	345			
1	Kênh mương vào đồng mương thôn Thuận Tường	2024	1.150	805	345	Kênh có kết cấu bê tông	2023	0	0	0	2023	1.150	805	345	Kênh có kết cấu bê tông	2023	Kênh có kết cấu bê tông
15	Cải tạo phumy khác		700	490	210			0	0	0		700	490	210			
1	Hỗ trợ phát triển nông nghiệp thông các tác nhân nông thôn xã Ninh Hòa: Lập dự án tổng khởi đầu đầu	2023	700	490	210			0	0	0	2024	700	490	210			
II	HOẠT ĐỘNG KHANH		11.156	78.678	25.694			-271.270	-16.566	-304.397		109.666	78.678	25.694			
1	Hoạt động chuẩn bị nhân viên mới		78.660	55.660	22.660			-248	-154	-225		78.661	55.676	22.725			
1	Năng cấp đường qua LUNDO xã Diên Sơn (Đường: Tầm lộ 8 - Ngã 4 nhà Vương - Chư Đôn, LUN)	2023	52.800	36.960	15.840	Nhà 12m, mặt trên lát bê tông nhựa	2023	0	0	0	2023	52.800	36.960	15.840	Nhà 12m, mặt trên lát bê tông nhựa	2023	Nhà 12m, mặt trên lát bê tông nhựa





